

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã tổ chức họp vào ngày 11/12/2014, phân công các phòng ban và bộ phận, thực hiện các công việc như kết quả báo cáo kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được ủy quyền

theo quy định của pháp luật Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh và các yêu cầu pháp lý.

Nếu có sự thay đổi trong các chính sách kế toán hoặc các quy định pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn sẽ điều chỉnh báo cáo tài chính này.

Thực hiện và áp dụng đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn đã thực hiện đúng các quy định pháp lý có liên quan để lập báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2016)
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2016)
Ông Hoàng Mai Khởi	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2016)
Ông Trần Văn Thượng	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 08/04/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạt	Giám đốc
Ông Bùi Huy Hồng	Phó giám đốc
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đạt
Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐẠT

Nam Định, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Số: 23/2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2017 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

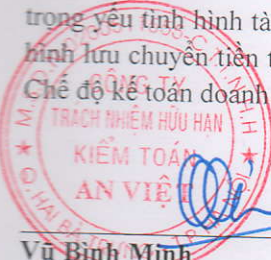
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vũ Bình Minh

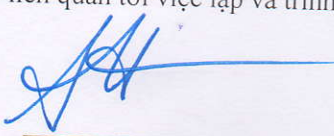
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017


Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.120.838.251	168.908.547.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.003.800.751	6.904.082.678
1. Tiền	111	5	5.003.800.751	6.904.082.678
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.014.308.803	137.820.089.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.136.788.297	136.665.233.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.500.000	782.059.568
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	81.822.722.802	2.933.023.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.037.702.296)	(2.560.226.771)
III. Hàng tồn kho	140		24.558.560.881	24.076.705.028
1. Hàng tồn kho	141	9	24.558.560.881	24.076.705.028
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		544.167.816	107.670.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.920.215	22.486.757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		533.247.601	85.183.563
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.199.376.939	55.644.562.741
I. Tài sản cố định	220		61.655.414.672	48.223.598.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	61.655.414.672	48.216.132.134
- Nguyên giá	222		161.183.462.423	136.689.007.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.528.047.751)	(88.472.875.503)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	7.466.649
- Nguyên giá	228		124.800.000	124.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.800.000)	(117.333.351)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.000.000	7.336.363.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.000.000	7.336.363.636
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.493.962.267	84.600.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.493.962.267	84.600.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.320.215.190	224.553.110.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		154.932.067.620	141.627.842.623
I. Nợ ngắn hạn	310		154.932.067.620	136.624.025.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	59.218.411.253	37.522.981.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.472.133.472	324.351.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.239.574.745	1.920.526.298
4. Phải trả người lao động	314		12.354.232.286	12.009.498.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	568.592.351	594.838.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	401.285.480	46.296.501
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	77.870.484.993	82.280.438.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.807.353.040	1.925.094.671
II. Nợ dài hạn	330		-	5.003.816.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	5.003.816.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.388.147.570	82.925.267.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	106.388.147.570	82.925.267.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	42.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	3.849.809.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.692.249.838	10.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.127.242.347	16.027.242.347
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.068.502.294	8.677.966.657
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		409.966.657	324.455.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.658.535.637	8.353.511.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.320.215.190	224.553.110.556

Nam Định, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	424.410.668.422	389.085.766.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		424.410.668.422	389.085.766.960
4. Giá vốn hàng bán	11	19	383.425.883.991	354.201.900.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.984.784.431	34.883.866.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	223.931.406	423.817.845
7. Chi phí tài chính	22	23	4.251.925.570	5.164.429.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.241.959.070	5.164.429.200
8. Chi phí bán hàng	25	20	11.397.040.877	10.141.985.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	14.056.315.837	9.042.493.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.503.433.553	10.958.776.275
11. Thu nhập khác	31		456.726.556	505.515.045
12. Chi phí khác	32		1.090.614.563	703.448.660
13. Lợi nhuận khác	40	24	(633.888.007)	(197.933.615)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.869.545.546	10.760.842.660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.211.009.909	2.407.331.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.658.535.637	8.353.511.178
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.870	1.754
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.870	1.754

Nam Định, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	475.185.294.480	376.057.593.331
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(336.166.426.316)	(325.503.459.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.580.850.262)	(28.371.173.099)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.213.684.825)	(5.092.559.732)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.907.331.482)	(1.886.606.731)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.290.661.107	2.636.060.670
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(98.441.521.360)	(17.932.744.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.166.141.342	(92.890.157)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.993.061.984)	(21.451.970.119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.086.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.208.604	90.110.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.803.853.380)	(20.275.495.645)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.191.200.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	252.562.689.644	222.971.951.984
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(261.976.459.533)	(208.844.293.887)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.737.430.111	9.087.658.097
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.900.281.927)	(11.280.727.705)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.904.082.678	18.184.810.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.003.800.751	6.904.082.678

Nam Định, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Đạt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 07 số 0600312071 ngày 20/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng; giá trị các khoản được coi là lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của cơ quan thẩm định giá độc lập ngày 01/04/2016 và được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.849.914.643	278.475.230
Tiền gửi ngân hàng	3.153.886.108	6.625.607.448
Cộng	5.003.800.751	6.904.082.678

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	84.136.788.297	136.665.233.631
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.218.453.481	46.377.675.116
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.566.206.432	13.695.600.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Xi măng Miền Trung	7.998.244.595	885.037.449
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.216.809.900	44.897.422.888
Công ty TNHH TM & DV quốc tế Minh Quang	16.672.125.000	
Phải thu các khách hàng khác	42.464.948.889	30.809.498.178
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.216.809.900	44.897.422.888

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	81.822.722.802	-	2.933.023.361	-
Ký cược, ký quỹ	81.822.722.802	-	2.800.000.000	-
Phải thu khác	-	-	133.023.361	-

Khoản cầm cố ký cược, ký quỹ là các khoản tiền gửi tại có kỳ hạn từ 1-5 tháng tại các Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, các khoản tiền gửi nói trên được đem đi cầm cố, thế chấp mua tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình				
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	-	-	631.498.850 (631.498.850)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp				
Quá hạn dưới 6 tháng	-	-	-	13.954.478.135
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	2.576.998.253 1.803.898.777 (773.099.476)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn				
(Quá hạn dưới 6 tháng)	-	-	-	27.850.155.116 27.850.155.116
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long				
(Quá hạn dưới 6 tháng)	-	-	-	7.592.700.000
Ông Trần Văn Khởi				
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	-	-	1.287.725.589 643.862.794 (643.862.795)
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	1.258.000.000	377.400.000 (880.600.000)	-	94.274.411 (65.992.088)
Các đối tượng khác				
Quá hạn dưới 6 tháng	-	-	-	7.018.805.293
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	1.084.784.541 (325.435.362)
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	248.528.192	124.264.096 (124.264.096)	-	175.000.000 (87.500.000)
Quá hạn trên 3 năm	32.838.200	- (32.838.200)	-	32.838.200 (32.838.200)
Cộng	1.539.366.392	501.664.096 (1.037.702.296)	62.930.757.238	60.342.248.144 (2.560.226.771)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.353.898.713	-	12.388.370.086	-
Công cụ, dụng cụ	118.715.504	-	32.615.824	-
Thành phẩm	12.085.946.664	-	11.435.779.118	-
Hàng hoá	-	-	219.940.000	-
Cộng	24.558.560.881	-	24.076.705.028	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	10.920.215	22.486.757
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.920.215	22.486.757
Dài hạn	4.493.962.267	84.600.322
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.442.429	84.600.322
Giá trị lợi thế từ giao dịch mua bán tài sản trên đất (*)	4.437.519.838	-

(*) Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được xác định theo Chứng thư thẩm định giá ngày 01/04/2016 của Tổ chức định giá độc lập: Giá trị sổ sách của các tài sản trên đất nhận chuyển nhượng là 896.335.064 đồng, lợi thế phát sinh từ giao dịch mua các tài sản trên là 6.390.028.572 đồng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	568.592.351	594.838.889
Chi phí lãi vay	149.048.514	131.266.174
Các khoản trích trước khác	419.543.837	463.572.715

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2016

Mua trong năm

Đầu tư XD CB hoàn thành

Tại ngày 31/12/2016

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31/12/2016

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016

Tại ngày 31/12/2016

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng

Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
18.195.757.882	112.851.606.421	5.427.289.969	214.353.365	136.689.007.637
-	2.566.600.000	-	-	2.566.600.000
18.787.498.106	3.140.356.680	-	-	21.927.854.786
36.983.255.988	118.558.563.101	5.427.289.969	214.353.365	161.183.462.423
7.861.856.493	76.418.232.158	3.993.134.894	199.651.958	88.472.875.503
1.335.768.293	9.279.527.994	425.174.554	14.701.407	11.055.172.248
9.197.624.786	85.697.760.152	4.418.309.448	214.353.365	99.528.047.751
10.333.901.389	36.433.374.263	1.434.155.075	14.701.407	48.216.132.134
27.785.631.202	32.860.802.949	1.008.980.521	-	61.655.414.672
886.967.181	51.091.240.131	2.499.507.414	214.353.365	54.692.068.091

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 15.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59.218.411.253	59.218.411.253	37.522.981.306	37.522.981.306
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	9.882.900.000	9.882.900.000	10.909.883.000	10.909.883.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	9.386.364.759	9.386.364.759	10.669.757.000	10.669.757.000
Công ty Cổ phần xây dựng 289	10.479.654.700	10.479.654.700	-	-
Công ty TNHH SX và thương mại Ngọc Minh Giang	5.157.242.640	5.157.242.640	-	-
Phải trả các đối tượng khác	24.312.249.154	24.312.249.154	15.943.341.306	15.943.341.306

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	356.165.072	284.041.516

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Số đã nộp trong năm		31/12/2016	
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm		31/12/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.409.670.160	5.409.670.160	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.907.331.482	2.211.009.909	2.907.331.482	1.211.009.909	1.211.009.909	1.211.009.909
Thuế thu nhập cá nhân	13.194.816	250.510.117	235.140.097	28.564.836	28.564.836	28.564.836
Thuế đất, tiền thuê đất	-	664.115.000	664.115.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	38.614.451	38.614.451	-	-	-
Cộng	1.920.526.298	8.573.919.637	9.254.871.190	1.239.574.745	1.239.574.745	1.239.574.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	77.870.484.993	77.870.484.993	252.562.689.644	254.972.642.733	80.280.438.082	80.280.438.082
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.601.640.500	10.601.640.500	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	15.185.477.721	15.185.477.721	51.001.101.371	54.456.669.792	18.641.046.142	18.641.046.142
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iv)	24.126.349.909	24.126.349.909	70.027.148.689	64.965.499.175	19.064.700.395	19.064.700.395
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	30.243.657.363	30.243.657.363	112.437.799.084	110.035.528.646	27.841.386.925	27.841.386.925
Vay Công đoàn Công ty	-	-	-	9.943.304.620	9.943.304.620	9.943.304.620
Vay Cán bộ công nhân viên (v)	-	-	3.495.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	3.315.000.000	3.315.000.000	5.003.816.800	7.003.816.800	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	-	-	5.003.816.800	5.003.816.800	5.003.816.800	5.003.816.800
Cộng	77.870.484.993	77.870.484.993	252.562.689.644	259.976.459.533	85.284.254.882	85.284.254.882

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0048 ngày 27/10/2014, hạn mức vay là 5 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ cho từng khoản vay là 4 tháng từ ngày giải ngân, lãi suất vay được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0048/003 là MFC 3M+0,78%/năm trong đó MFC 3M là chi phí vốn thị trường 3 tháng của ngân hàng được thông báo vào thời điểm rút vốn.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/232490/HĐTD ngày 06/9/2016, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp tín dụng là đến ngày 06/09/2017, tài sản đảm bảo là các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty với các khách hàng, lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng kỳ.

(iii): Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2016/CTD/718954 ngày 06/06/2016, cấp tín dụng: 40.000.000.000 VND (40 tỷ đồng) với mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Khoản vay được đảm bảo theo các tài sản sau:

- Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- 08 máy dệt tròn RX 6.0 để dệt các sản phẩm dạng ống hoặc phẳng kéo dài từ sợi PP, HDPE hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- 01 máy tráng màng PP hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu được nhập khẩu theo hợp đồng kinh tế số BUTSON-STAR/0516 ngày 12/05/2016 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.
- Dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu được nhập khẩu theo hợp đồng kinh tế số BUTSON-STAR/1213 ngày 22/01/2014 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04/2016/TSBĐ /7189524 ký ngày 20/05/2016 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn.

(iv): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số TD167008/2016-HĐTDHM/NHCT380-BUTSON ngày 01/04/2016. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 31/03/2016 đến hết ngày 31/03/2017. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số TC46002 ngày 18/07/2014 và tài sản thế chấp bổ sung là quyền phải thu theo hợp đồng thế chấp động sản số TC460061 ngày 18/07/2014.

(v): Khoản vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên nhằm bổ sung vốn lưu động.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	401.285.480	46.296.501
Kinh phí công đoàn	251.772.537	46.296.501
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.512.943	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	42.000.000.000	3.849.809.091		10.692.249.838		14.327.242.347	1.578.000.000		8.292.455.479	80.739.756.755
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.700.000.000	100.000.000	8.353.511.178	8.353.511.178	8.353.511.178
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(2.928.000.000)	(2.928.000.000)	(1.128.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	42.000.000.000	3.849.809.091		10.692.249.838		16.027.242.347	1.678.000.000	8.677.966.657	82.925.267.933	
Tăng vốn trong năm	18.000.000.000	2.972.344.000		-	-	-	-	-	-	20.972.344.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.658.535.637	8.658.535.637	8.658.535.637
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.100.000.000	-	(3.228.000.000)	(3.228.000.000)	(1.128.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	60.000.000.000	6.822.153.091		10.692.249.838		18.127.242.347	1.678.000.000	9.068.502.294	106.388.147.570	

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/16/NQ-ĐHCD ngày 08/04/2016 đã thông qua phương án chi trả cổ tức với tỷ lệ 12% tương ứng với số tiền là 5.040.000.000 đồng, đồng thời trích lập các quỹ như sau: Quỹ đầu tư phát triển 2.100.000.000 đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.000.000 đồng; thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành Công ty 128.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 04/16/NQ-ĐHCD ngày 08/04/2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành 1.800.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty lên 60 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.423.340.000	21.423.340.000
Cộng	60.000.000.000	42.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ (*)	18.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	42.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.040.000.000	5.040.000.000

(*): Theo Nghị quyết số 04/16/NQ-ĐHCD ngày 08/04/2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành 1.800.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty lên 60 tỷ đồng; trong đó chào bán cho các cổ đông hiện hữu là 1.600.000 cổ phiếu, chào bán cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động là 200.000 cổ phiếu. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành cổ phiếu là 21,2 tỷ đồng sẽ được dùng để đầu tư dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ”. Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty, việc phát hành cổ phiếu đã được hoàn thành vào ngày 10/10/2016 với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 1.800.000 cổ phiếu. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu nói trên đã được sử dụng để thanh toán cho các nhà thầu xây dựng dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ.

Ngày 20/10/2016, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7, theo đó Vốn điều lệ của Công là 60 tỷ đồng tương ứng với 6.000.000 cổ phiếu.

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	4.200.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	424.410.668.422	389.058.494.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	27.272.728
Cộng	424.410.668.422	389.085.766.960

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	33.832.005.000	26.865.840.578

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	49.653.764.508	63.146.531.872
Giá vốn của thành phẩm đã bán	333.772.119.483	291.055.368.557
Cộng	383.425.883.991	354.201.900.429

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	11.397.040.877	10.141.985.438
Chi phí nhân viên	919.516.156	1.512.230.860
Chi phí vận chuyển, bốc xếp vỏ bao	6.068.361.841	4.630.219.574
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	124.432.229	224.789.984
Chi phí bằng tiền khác	4.284.730.651	3.774.745.020
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.578.840.312	11.835.786.731
Chi phí nhân viên quản lý	6.248.591.071	6.065.199.179
Chi phí nguyên vật liệu	381.599.913	403.133.929
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.187.634.776	356.048.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.399.892	828.398.291
Thuế, phí, lệ phí	925.845.879	452.422.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.773.863	204.433.042
Chi phí bằng tiền khác	4.811.994.918	3.526.151.058
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.522.524.475)	(2.793.293.268)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.522.524.475)	(2.632.593.268)
Các khoản ghi giảm khác	-	(160.700.000)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.509.604.229	236.796.920.790
Chi phí nhân công	39.667.318.403	27.826.071.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.062.638.897	9.959.051.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.269.579.839	15.870.181.035
Chi phí khác bằng tiền	23.719.445.537	1.220.951.346
Cộng	364.228.586.905	291.673.175.887

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	223.931.406	79.292.345
Chiết khấu thanh toán	-	344.525.500
Cộng	223.931.406	423.817.845

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.241.959.070	5.164.429.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.966.500	-
Cộng	4.251.925.570	5.164.429.200

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập khác	456.726.556	505.515.045
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	23.457.961
Tiền được thưởng, bồi thường	30.070.147	50.185.940
Các khoản khác	426.656.409	431.871.144
Chi phí khác	1.090.614.563	703.448.660
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	852.814.869	-
Chi phí bồi thường vỏ bao rách, vỡ	159.582.894	702.215.497
Các khoản khác	78.216.800	1.233.163
Lợi nhuận khác	(633.888.007)	(197.933.615)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.869.545.546	10.760.842.660
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	185.504.000	181.573.163
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	11.055.049.546	10.942.415.823
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.211.009.909	2.407.331.482

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.658.535.637	8.353.511.178
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.658.535.637	8.353.511.178
Lợi nhuận dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.128.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.629.041	4.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.870	1.754

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Tổng Giám đốc của Vicem Tam Điệp

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.432.111.731	7.476.489.053
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	600.269.131	536.861.408
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	1.462.800.000	1.644.043.965
Cổ tức đã trả		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.728.439.440	2.669.599.200

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.003.800.751	6.904.082.678
Phải thu khác	81.822.722.802	2.933.023.361
Cộng	170.963.311.850	146.502.339.670
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	59.218.411.253	37.522.981.306
Chi phí phải trả	568.592.351	594.838.889
Phải trả khác	149.512.943	-
Vay và nợ thuê tài chính	77.870.484.993	87.284.254.882
Cộng	137.807.001.540	125.402.075.077
Trừ đi các khoản dự phòng	(1.037.702.296)	(2.560.226.771)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số tại ngày 31/12/2016		
Phải trả người bán	59.218.411.253	-
Chi phí phải trả	568.592.351	-
Phải trả khác	149.512.943	-
Vay và nợ thuê tài chính	77.870.484.993	-
Cộng	137.807.001.540	-
Số tại ngày 01/01/2016		
Phải trả người bán	37.522.981.306	-
Chi phí phải trả	594.838.889	-
Vay và nợ thuê tài chính	82.280.438.082	5.003.816.800
Cộng	120.398.258.277	5.003.816.800

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Nam Định, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt